



zhāo qì

朝气

noun · youthful vigor; vitality

Example Sentences

nián qīng rén chōng mǎn zhāo qì
年轻人充满朝气。

Young people are full of vitality.

zhè zhī duì wǔ zhāo qì péng bó hěn yǒu xī wàng
这支队伍朝气蓬勃，很有希望。

This team is full of youthful vigor and very promising.

Trace each character, then write the word on your own.

朝	朝	朝	朝	朝	朝	朝	朝	朝	朝	朝
朝	朝	朝	朝							

气	气	气	气	气	气	气				
